

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025/QĐ-UBND Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý,
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính
phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định
mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế kỹ
thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

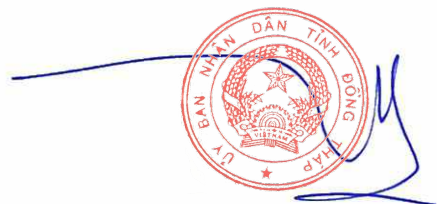
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 01 năm 2025

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy
ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách
nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh;
- Ủy ban nhân dân Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy và các Ban đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND Tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cơ quan Báo, Đài Tỉnh;
- Công báo Tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phước Thiện

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

*(Kèm theo Quyết định số: 01/2025/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp gồm: Định mức lao động; định mức tiêu hao điện năng bơm tưới tiêu; định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng cho bảo dưỡng vận hành máy móc thiết bị công trình thủy lợi; định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; định mức chi phí quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi (chi phí quản lý doanh nghiệp); định mức chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động; định mức thuê khoán vận hành và bảo vệ công trình; và định mức chi tiết một số công tác đặc thù có thể áp dụng trong hoạt động khai thác công trình thủy lợi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Định mức này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi được đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công, vốn ngân sách nhà nước, vốn tài trợ, vốn huy động khác do nhà nước quản lý.

b) Khuyến khích áp dụng định mức này đối với các tổ chức và cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi được đầu tư từ các nguồn vốn khác không thuộc điểm a, khoản 2 Điều này.

Điều 2. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế kỹ thuật là căn cứ để lập và quản lý kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng lao động, kế hoạch tài chính hàng năm của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, thẩm định kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính, xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, đặt hàng, giao kế hoạch, xác định giá gói thầu, đấu thầu trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi; định mức cũng là căn cứ để nghiệm thu, thanh quyết toán các khoản mục chi phí quản lý, khai thác và bảo vệ công trình

thủy lợi do các đơn vị, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện.

Chương II **ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ,** **KHAİ THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Điều 3. Định mức lao động

1. Định mức lao động tổng hợp trên đơn vị sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là: 0,225 công/ha diện tích quy đổi tưới, tiêu chủ động bằng động lực cho lúa. Trong đó:

a) Phần quản lý, khai thác công trình do cấp tỉnh quản lý là: 0,094 công/ha, chiếm 42,06% số lao động định mức toàn tỉnh.

b) Phần quản lý, khai thác công trình do cấp huyện quản lý là: 0,130 công/ha, chiếm 57,94% số lao động định mức toàn tỉnh.

2. Bảng phân bổ định mức lao động tính cho 01 ha các loại diện tích tưới, tiêu thực tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

TT	Nội dung/ diện tích, các loại sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	Định mức công/ha
I.	Định mức lao động tổng hợp trên đơn vị sản phẩm 1ha tưới, tiêu chủ động bằng động lực cho lúa	0,225
II.	Phân bổ định mức lao động cho các loại sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	
1	Định mức lao động tưới, tiêu tạo nguồn cho lúa bằng động lực	0,112
2	Định mức lao động tưới, tiêu tạo nguồn cho lúa bằng trọng lực	0,062
3	Định mức lao động tưới, tiêu tạo nguồn cho lúa bằng trọng lực lợi dụng thủy triều	0,044
4	Định mức lao động tưới, tiêu tạo nguồn cho rau màu, cây CN, cây ăn quả, hoa kiểng bằng động lực	0,045
5	Định mức lao động tạo nguồn nuôi trồng thủy sản	0,213

3. Hệ số quy đổi diện tích

a) Hệ số quy đổi diện tích tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực cho lúa $K_{\text{tưới}}$, tiêu tạo nguồn tưới tiêu cho lúa bằng động lực = 50%

b) Hệ số quy đổi diện tích tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực cho lúa $K_{\text{tưới}}$, tiêu tạo nguồn tưới tiêu cho lúa bằng trọng lực = $732.000 / 1.055.000 \times 40\%$

c) Hệ số quy đổi tạo nguồn tưới tiêu cho lúa bằng trọng lực vùng thủy triều $K_{\text{tạo nguồn tưới tiêu cho lúa bằng trọng lực vùng thủy triều}} = 732.000 / 1.055.000 \times 40\% \times 50\%$

d) Hệ số quy đổi diện tích tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực cho hoa màu, cây nông nghiệp, cây ăn quả, hoa kiểng = $K_{\text{tạo nguồn tưới tiêu hoa màu bằng động lực}} = 50\% \times 40\%$.

đ) Hệ số quy đổi diện tích tạo nguồn cấp nước cho nuôi trồng thủy sản $K_{\text{tạo nguồn cấp nước nuôi trồng thủy sản}} = 2.500.000 / 1.055.000 \times 40\%$

4. Chế độ, chính sách được áp dụng để tính chi phí tiền lương, tiền công lao động: Định mức lao động trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đồng Tháp khi được phê duyệt. Hệ số cấp bậc bình quân của người các vị trí lao động như sau:

a) Phó Giám đốc trung tâm phụ trách công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi: Kỹ sư/hoặc chuyên viên hệ số cấp bậc tiền lương 8/8.

b) Trưởng phòng quản lý khai thác: Kỹ sư/hoặc Chuyên viên hệ số cấp bậc tiền lương 6/8.

c) Phó trưởng phòng quản lý khai thác: Kỹ sư/hoặc Chuyên viên hệ số cấp bậc tiền lương 5/8.

d) Chuyên viên, kỹ thuật viên phòng quản lý khai thác: Kỹ sư/ hoặc Chuyên viên hệ số cấp bậc tiền lương 4/8.

đ) Kế toán trưởng kiêm nhiệm: Chuyên viên hệ số cấp bậc tiền lương 6/8.

e) Kế toán viên quản lý khai thác công trình thủy lợi: Chuyên viên hệ số cấp bậc tiền lương 5/8.

g) Trạm trưởng (1 người định biên): Nhóm I hệ số cấp bậc tiền lương 5/7.

h) Trạm phó 1 người (kiêm nhiệm): Nhóm I hệ số cấp bậc tiền lương 4/7.

i) Lao động quản lý kênh lớn: Nhóm I hệ số cấp bậc tiền lương 4/7.

k) Lao động quản lý kênh vừa: Nhóm I hệ số cấp bậc tiền lương 3/7.

l) Lao động quản lý, vận hành trạm bơm vừa: Nhóm I hệ số cấp bậc tiền lương 4/7.

m) Lao động quản lý công, kè: Nhóm I hệ số cấp bậc tiền lương 3/7.

n) Lao động quản lý, kỹ thuật viên quản lý công trình do cấp huyện quản lý: Kỹ sư/hoặc Chuyên viên hệ số cấp bậc tiền lương 4/8.

Điều 4. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và tiêu

1. Định mức tổng hợp tiêu thụ điện năng bơm tưới và tiêu bình quân các loại máy bơm do cấp huyện quản lý:

a) Vụ Đông xuân: 129,92 kWh/ha.

b) Vụ Hè thu: 171,45 kWh/ha.

c) Vụ Thu đông: 92,73 kWh/ha.

2. Bảng định mức bơm tưới và bơm tiêu bình quân cho các huyện, thành phố

TT	Huyện, vùng địa hình	Định mức kWh/ha/vụ		
		Đông xuân	Hè thu	Thu đông
1	Huyện Hồng Ngự			
a	Vùng phía bắc sông Tiền	149,57	178,11	83,97
b	Vùng cù lao	163,53	201,04	85,37
2	Thành phố Hồng Ngự	146,48	168,25	79,51
3	Huyện Tân Hồng	177,54	204,48	97,79
4	Huyện Tam Nông	168,44	195,94	90,44
5	Huyện Thanh Bình			
a	Vùng phía bắc sông Tiền	137,26	219,56	117,49
b	Vùng cù lao	149,82	251,85	134,10
6	Thành phố Cao Lãnh	123,76	196,08	109,87
7	Huyện Cao Lãnh	113,42	181,90	103,74
8	Huyện Tháp Mười	93,45	147,38	85,49
9	Huyện Lấp Vò	83,20	107,93	75,49
10	Huyện Lai Vung	88,25	114,36	80,11
11	Huyện Châu Thành và thành phố Sa Đéc	Hiện tại chưa có trạm bơm, nếu khi có trạm bơm có thể áp dụng định mức huyện Lai Vung		

3. Bảng định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và bơm tiêu cho các loại máy bơm trong các huyện, thành phố

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
I	Huyện Hồng Ngự				
a)	Vùng bắc sông Tiền huyện Hồng Ngự				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	343,14	408,61	192,62
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	272,24	324,18	152,82
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	228,34	271,91	128,18

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	197,02	234,61	110,60
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	188,37	224,31	105,74
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	168,45	200,59	94,56
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	155,84	185,58	87,48
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	143,02	170,31	80,29
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	136,12	162,09	76,41
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	123,53	147,10	69,34
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	116,98	139,30	65,67
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	112,30	133,73	63,04
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	124,78	148,58	70,04
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	118,21	140,76	66,36
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	105,69	125,86	59,33
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	102,94	115,77	54,58
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	98,64	117,46	53,42
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	95,64	113,88	51,86
b)	Các xã vùng Cù Lao huyện Hồng Ngự				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	375,14	461,21	195,85
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	297,63	365,92	155,39
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	249,64	306,91	130,33
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	215,39	264,81	112,45
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	205,94	253,19	107,52
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	184,16	226,41	96,15
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	170,38	209,47	88,95
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	156,36	192,23	81,63
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	148,82	182,96	77,69
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	135,05	166,04	70,51

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	127,89	157,23	66,77
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	122,77	150,94	64,10
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	136,42	167,71	71,22
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	129,24	158,89	67,47
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	115,55	142,06	60,33
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	112,54	130,68	55,49
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	107,84	132,58	54,31
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	104,56	128,54	52,73
II	Thành phố Hồng Ngự				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	349,09	400,98	189,50
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	276,97	318,13	150,34
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	232,30	266,84	126,10
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	200,44	230,23	108,80
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	191,64	220,13	104,03
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	171,37	196,85	93,03
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	158,55	182,12	86,06
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	145,50	167,13	78,98
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	138,48	159,07	75,17
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	125,67	144,35	68,22
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	119,01	136,70	64,60
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	114,25	131,23	62,02
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	126,94	145,81	68,91
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	120,26	138,14	65,28
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	107,53	123,51	58,37
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	104,73	113,61	53,69
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	100,35	115,26	52,55
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	97,30	111,76	51,01

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
III	Huyện Tân Hồng				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	361,65	416,52	199,20
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	286,93	330,46	158,04
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	240,66	277,18	132,56
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	207,64	239,15	114,37
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	198,54	228,66	109,35
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	177,54	204,48	97,79
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	164,25	189,17	90,47
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	150,74	173,61	83,03
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	143,46	165,23	79,02
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	130,19	149,95	71,71
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	123,29	142,00	67,91
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	118,36	136,32	65,19
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	131,51	151,46	72,44
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	124,59	143,49	68,62
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	111,40	128,30	61,36
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	108,49	118,01	56,44
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	103,96	119,73	55,24
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	100,79	116,09	53,63
IV	Huyện Tam Nông				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	326,43	379,73	175,27
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	258,98	301,27	139,06
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	217,22	252,69	116,63
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	187,42	218,03	100,63
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	179,20	208,46	96,22
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	160,25	186,41	86,04
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	148,25	172,46	79,60

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	136,05	158,27	73,05
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	129,49	150,64	69,53
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	117,51	136,70	63,10
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	111,28	129,45	59,75
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	106,83	124,28	57,36
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	118,70	138,08	63,73
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	112,45	130,82	60,38
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	100,55	116,97	53,99
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	97,93	107,59	49,66
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	93,83	109,16	48,60
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	90,98	105,83	47,18
V	Huyện Thanh Bình				
a)	Vùng bắc sông Tiền huyện Thanh Bình				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	281,85	450,86	241,27
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	223,62	357,71	191,42
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	187,56	300,03	160,55
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	161,83	258,87	138,53
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	154,73	247,51	132,45
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	138,36	221,33	118,44
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	128,01	204,77	109,58
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	117,48	187,92	100,56
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	111,81	178,86	95,71
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	101,47	162,31	86,86
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	96,09	153,70	82,25
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	92,24	147,56	78,96
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	102,49	163,95	87,73

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	97,10	155,32	83,12
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	86,82	138,88	74,32
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	93,95	150,29	80,42
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	95,32	152,47	81,59
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	89,27	142,80	76,41
b)	Các xã vùng Cù Lao huyện Thanh Bình				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	307,66	517,16	275,37
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	244,09	410,31	218,47
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	204,73	344,15	183,24
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	176,65	296,94	158,10
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	168,90	283,91	151,17
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	151,03	253,88	135,18
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	139,73	234,88	125,06
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	128,23	215,55	114,77
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	122,05	205,16	109,24
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	110,76	186,18	99,13
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	104,88	176,31	93,87
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	100,69	169,25	90,12
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	111,88	188,06	100,13
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	105,99	178,16	94,86
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	94,77	159,30	84,82
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	102,55	172,39	91,79
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	104,04	174,89	93,12
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	97,44	163,79	87,21
VI	Thành phố Cao Lãnh				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	252,23	399,63	223,94
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	200,11	317,06	177,67

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	167,85	265,94	149,02
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	144,82	229,45	128,58
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	138,47	219,39	122,93
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	123,82	196,18	109,93
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	114,56	181,50	101,71
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	105,13	166,57	93,34
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	100,06	158,53	88,83
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	90,80	143,87	80,62
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	85,99	136,24	76,34
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	82,55	130,79	73,29
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	91,72	145,32	81,43
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	86,89	137,67	77,15
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	77,69	123,10	68,98
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	84,08	133,21	74,65
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	85,30	135,15	75,73
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	79,88	126,57	70,92
VII	Huyện Cao Lãnh				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	241,36	387,07	220,76
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	191,49	307,09	175,15
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	160,61	257,58	146,91
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	138,58	222,24	126,75
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	132,50	212,49	121,19
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	118,48	190,01	108,38
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	109,62	175,80	100,27
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	100,60	161,33	92,01
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	95,74	153,55	87,58
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	86,89	139,34	79,48

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	82,28	131,95	75,26
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	78,99	126,68	72,25
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	87,77	140,75	80,28
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	83,15	133,34	76,05
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	74,34	119,22	68,00
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	80,45	129,02	73,59
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	81,62	130,90	74,66
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	76,44	122,59	69,92
VIII Huyện Tháp Mười					
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	237,94	375,27	217,68
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	188,78	297,73	172,71
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	158,34	249,72	144,86
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	136,62	215,46	124,98
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	130,62	206,01	119,50
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	116,81	184,22	106,86
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	108,07	170,44	98,87
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	99,17	156,41	90,73
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	94,39	148,87	86,35
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	85,66	135,10	78,37
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	81,12	127,93	74,21
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	77,87	122,81	71,24
13	Loại máy 4500 (620mm)	75,0	86,52	136,46	79,16
14	Loại máy 5700 (700mm)	90,0	81,97	129,28	74,99
15	Loại máy 8500 (1100mm)	120,0	73,29	115,59	67,05
16	Loại máy 3600 (570mm)	55,0	79,31	125,09	72,56
17	Loại máy 4000 (620mm)	62,0	80,47	126,91	73,62
18	Loại máy 6200 (1000mm)	90,0	75,36	118,85	68,94

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
IX	Huyện Lấp Vò				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	182,28	236,45	165,40
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	144,62	187,60	131,22
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	121,30	157,35	110,06
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	104,66	135,76	94,96
5	Loại máy 750; 800 (300mm)	19,5	100,07	129,81	90,80
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	89,48	116,08	81,19
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	82,79	107,39	75,12
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	75,97	98,55	68,94
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	72,31	93,80	65,61
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	65,62	85,12	59,54
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	62,14	80,61	56,39
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	59,65	77,38	54,13
X	Huyện Lai Vung				
1	Loại máy 120 (150mm)	5,5	179,77	232,95	163,18
2	Loại máy 250, 300 (200mm)	10,0	142,62	184,82	129,46
3	Loại máy 400 (210mm)	12,2	119,63	155,02	108,59
4	Loại máy từ 540 - 600 (250mm)	15,0	103,22	133,75	93,69
5	Loại máy 750, 800 (300mm)	19,5	98,69	127,89	89,58
6	Loại máy 1000 (315mm)	22,5	88,25	114,36	80,11
7	Loại máy 1200, 1250 (350mm)	25,5	81,65	105,80	74,11
8	Loại máy 1400, 1500 (370mm)	27,7	77,60	100,56	70,44
9	Loại máy 1600, 1700 (420mm)	30,0	71,31	92,41	64,73
10	Loại máy 1800, 2000, 2050 (450mm)	33,0	64,72	83,86	58,74
11	Loại máy 2400, 2550 (450mm)	37,5	61,28	79,42	55,63
12	Loại máy 3000, 3350 (520mm)	45,0	58,83	76,24	53,40

TT	Loại bơm, lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h, và đường kính ống bơm (mm)	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
XI	Huyện Châu Thành	Nếu khi có các trạm bơm tương tự có thể áp dụng định mức huyện Lai Vung			
1	Loại máy từ 500 - 600 (250mm)	5,5	103,22	133,75	93,69
XII	Thành phố Sa Đéc	Hiện tại chưa có trạm bơm, nếu khi có trạm bơm có thể áp dụng định mức huyện Lai Vung			

4. Định mức tổng hợp tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu bình quân các trạm bơm do cấp tỉnh quản lý.

a) Định mức tổng hợp tiêu thụ điện năng bơm tưới:

Vụ Đông xuân: 140,27 kWh/ha.

Vụ Hè thu: 156,40 kWh/ha.

Vụ Thu đông: 62,63 kWh/ha.

b) Định mức tổng hợp tiêu thụ điện năng bơm tiêu:

Vụ Đông xuân: 58,20 kWh/ha.

Vụ Hè thu: 56,66 kWh/ha.

Vụ Thu đông: 86,48 kWh/ha.

c) Bảng định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết cho các trạm bơm do cấp tỉnh quản lý

TT	Trạm bơm /lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h	Công suất 01 động cơ (kW)	Định mức điện bơm tưới và định mức điện bơm tiêu kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
I.	Định mức điện năng bơm tưới				
a)	Vùng phía bắc kênh Đồng Tiến				
1	Trạm bơm Bảy Ngõ huyện Hồng Ngự (kết hợp), loại máy 3500	55,0	138,10	153,99	61,66
2	Trạm bơm thông minh Kho Bê thành phố Hồng Ngự (kết hợp), loại máy 3500	55,0	139,75	155,82	62,40

TT	Trạm bơm / lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h	Công suất 01 động cơ (kWh)	Định mức điện bơm tưới và định mức điện bơm tiêu kWh/ha/vụ		
			Đông xuân	Hè Thu	Thu Đông
3	Trạm bơm thông minh Đồng Tiền huyện Tam Nông (kết hợp), loại máy 3500	55,0	143,16	159,62	63,92
b)	Vùng phía nam kênh Đồng Tiền				
5	Trạm bơm thông minh Đường nước Ủy ban huyện Thanh Bình (kết hợp), loại máy 3500	55,0	141,43	157,70	63,15
II.	Định mức điện năng bơm tiêu				
a)	Vùng phía bắc kênh Đồng Tiền				
1	Trạm bơm Bảy Ngõ huyện Hong Ngự (kết hợp), loại máy 3500	55,0	81,90	80,29	114,36
2	Trạm bơm thông minh Kho Bể thành phố Hồng Ngự (kết hợp) , loại máy 3500	55,0	79,64	78,03	112,98
3	Trạm bơm thông minh Đồng Tiền huyện Tam Nông (kết hợp), loại máy 3500	55,0	92,25	90,65	122,64
b)	Vùng phía nam kênh Đồng Tiền				
5	Trạm bơm thông minh Đường nước Ủy ban huyện Thanh Bình (kết hợp), loại máy 3500	55,0	81,90	80,29	109,70
6	Trạm bơm Tân Thới huyện Thanh Bình (tiêu), loại máy 3350	45,0	46,46	45,09	73,44
7	Trạm bơm Tân Hưng huyện thanh Bình (tiêu), loại máy 2550	37,5	60,87	59,36	96,56
8	Trạm bơm Mương Chùa huyện Thanh Bình (tiêu), loại máy 2550	37,5	67,93	66,42	93,73
9	Trạm bơm Mương Khai huyện thanh Bình (tiêu), loại máy 2075	33,0	37,78	36,16	63,13

Điều 5. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng cho bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị công trình thủy lợi

Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu để bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị cho các đơn vị được phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi:

TT	Đơn vị	Dầu nhờn (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Điện vận hành công (kWh/ năm)
I	Công trình do cấp tỉnh quản lý	613,9	2.104,9	340,7	785,7	2.444,3
1	Vùng phía bắc kênh Đồng Tiền	215,9	630,6	90,0	254,3	1.642,0
2	Vùng phía nam kênh Đồng Tiền	398,1	1.474,3	250,7	531,4	802,2
3	Vùng giữa hai sông	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II	Công trình do cấp huyện quản lý	1293,4	1076,0	3214,0	899,0	
1	Huyện Hồng Ngự	27,55	22,80	68,40	19,00	
2	Thành phố Hồng Ngự	71,05	58,80	176,40	49,00	
3	Huyện Tân Hồng	7,25	7,60	18,80	7,00	
4	Huyện Tam Nông	102,95	85,20	255,60	71,00	
5	Huyện Thanh Bình	43,50	36,00	108,00	30,00	
6	Thành phố Cao Lãnh	133,40	112,00	332,00	94,00	
7	Huyện Cao Lãnh	227,65	188,40	565,20	157,00	
8	Huyện Tháp Mười	63,80	55,20	159,60	47,00	
9	Huyện Lấp Vò	182,70	151,20	453,60	126,00	
10	Huyện Lai Vung	246,50	204,00	612,00	170,00	
11	Huyện Châu Thành	102,95	85,20	255,60	71,00	
12	Thành phố Sa Đéc	84,10	69,60	208,80	58,00	
III	Cộng định mức vật tư cả tỉnh Đồng Tháp (Vật tư chính)	1907,3	3180,9	3554,7	1684,7	2444,3
IV	Định mức trên đơn vị sản phẩm kg hoặc lít/ha quy đổi tưới tiêu chủ động cho lúa bằng động lực (kg/ha-vụ/ hoặc kWh/ha)	0,009	0,015	0,017	0,008	0,012

TT	Đơn vị	Dầu nhờn (lít/ năm)	Mỡ các loại (kg/ năm)	Dầu Diezel (lít/ năm)	Giẻ lau (kg/ năm)	Điện vận hành cống (kWh/ năm)
V	Định mức chi phí vật tư phụ = 5% vật tư chính	5%	5%	5%	5%	5%

Điều 6. Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bằng $\geq 76,24\%$ Tổng chi phí sản xuất hoạt động khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đồng Tháp trong 1 năm.

Điều 7. Định mức chi phí công tác quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi

1. Định mức chi phí quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi toàn tỉnh bằng 1,17% Tổng chi phí sản xuất hoạt động khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đồng Tháp (tương đương với giá thành toàn bộ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi).

2. Bảng phân bổ chi phí quản lý hoạt động khai thác công trình thủy lợi cho các đơn vị trong tỉnh tham gia khai thác công trình thủy lợi

TT	Đơn vị	tỷ lệ phân bổ
I	Đơn vị quản lý khai thác công trình do cấp tỉnh quản lý	40,66%
II	Các đơn vị tổ/ đội/ quản lý khai thác công trình do cấp huyện quản lý, trong đó:	59,34%
1	Huyện Hồng Ngự	4,12%
2	Thành phố Hồng Ngự	4,02%
3	Huyện Tân Hồng	4,08%
4	Huyện Tam Nông	5,08%
5	Huyện Thanh Bình	5,02%
6	Thành phố Cao Lãnh	4,44%
7	Huyện Cao Lãnh	6,21%
8	Huyện Tháp Mười	5,78%
9	Huyện Lấp Vò	5,77%
10	Huyện Lai Vung	5,75%
11	Huyện Châu Thành	5,05%
12	Thành phố Sa Đéc	4,02%
	Cộng toàn tỉnh	100,00%

Điều 8. Định mức chi phí bảo hộ, an toàn lao động trong quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Định mức hao phí công tác bảo hộ lao động:

STT	Loại trang bị bảo hộ	Đơn vị tính	Định mức/người/năm
1	Bộ quần áo trang phục làm việc	bộ/năm	1
2	Quần áo bảo hộ	bộ/năm	2
3	Mũ, nón lá chống mưa nắng	chiếc/năm	1
4	Mũ cứng bảo hiểm đầu/ hoặc bảo hiểm xe máy ^(*)	chiếc/năm	1
5	Găng tay vải bạt	Đôi/năm	2
6	Giày vải bạt ngắn cổ	Đôi/năm	1
7	Kính trắng chống bụi hoặc chấn thương cơ học	Đôi/năm	1
8	Áo mưa	chiếc/năm	0,5
9	Ủng cao su	Đôi/năm	0,5
10	Áo phao ^(*)	chiếc/năm	0,5
11	Đèn pin ^(*)	Cái	0,5
12	Khác như xà phòng, tất, khẩu trang, bút thử điện ^(*) ...		5% giá trị các khoản trên

Đối tượng được trang bị bảo hộ lao động theo Thông tư 25/2022/TT-BLĐTBXH, thì phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

Điều 9. Định mức thuê khoán vận hành và bảo vệ công trình

1. Định mức lao động trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến kênh, rạch

a) Thành phần công việc: Kiểm tra, quan trắc, phối hợp đánh giá hiện trạng kênh và đề xuất và lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa, nạo vét trước và sau vụ sản xuất. Bảo dưỡng, tuyên truyền, xử lý vi phạm ban đầu (chỉ áp dụng với kênh do cấp tỉnh quản lý). Phối hợp, tuần tra, bảo vệ phòng, chống vi phạm hành lang kênh và mặt nước (chỉ áp dụng với kênh do cấp tỉnh quản lý).

b) Sản phẩm của định mức: Đảm bảo hệ thống kênh trong trạng thái bình thường, vận hành dẫn đủ nước tưới, tiêu theo nhu cầu nước cho sản xuất, mùa vụ trong điều kiện thời tiết, mưa, lũ, hạn bình thường. Ghi chép, lưu trữ kết quả kiểm tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng hệ thống kênh, rạch, thông số kỹ thuật và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước theo yêu cầu.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, khai thác hệ thống kênh, rạch quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH áp dụng nhóm I và Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

STT	Loại kênh	Nhóm	Hệ số
1	Đối với kênh cấp tỉnh quản lý		
a	Kênh lớn	Nhóm I	4/7
b	Kênh vừa	Nhóm I	3/7
4	Đối với kênh cấp huyện quản lý	Nhóm I	3/7

d) Bảng định mức lao động trực tiếp tính cho quản lý, khai thác 1km kênh, rạch:

Loại kênh	Định mức lao động (công/km/vụ và cả năm)			
	Đông xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
A. Kênh cấp I và cấp II do cấp tỉnh quản lý				
Kênh lớn $B_{\text{kênh}} \geq 50\text{m}$	2,913	2,913	3,825	9,650
Kênh lớn $B_{\text{kênh}}$ từ 20 đến dưới 50m	1,988	1,988	2,288	6,263
Kênh vừa $B_{\text{kênh}}$ từ 10 đến dưới 20m	1,450	1,450	1,850	5,050
Kênh vừa $B_{\text{kênh}}$ từ 5 đến dưới 10m	1,075	1,075	1,200	3,350
Kênh nhỏ $B_{\text{kênh}}$ dưới 5m	0,863	0,863	0,863	2,692
B. Kênh cấp III do cấp huyện quản lý				
Kênh lớn $B_{\text{kênh}} \geq 50\text{m}$	2,750	2,750	4,125	9,625
Kênh lớn $B_{\text{kênh}}$ từ 20 đến dưới 50m	1,375	1,375	2,063	4,813
Kênh vừa $B_{\text{kênh}}$ từ 10 đến dưới 20m	1,100	1,100	1,650	3,850
Kênh vừa $B_{\text{kênh}}$ từ 5 đến dưới 10m	1,000	1,000	1,500	3,500
Kênh nhỏ $B_{\text{kênh}}$ dưới 5m	0,900	0,900	1,350	1,633
C. Vật tư, vật liệu thực hiện quản lý kênh				
Xăng xe máy	0,019 lít/1km 1 lượt đi (áp dụng chung cho công tác quản lý kênh, cống, trạm bơm, kè)			
Khác	20% chi phí xăng xe và nhân công			

đ) Bảng định mức lao động trực tiếp tính cho các đơn vị quản lý, khai thác kênh:

TT	Kênh, rạch và các đơn vị quản lý	Số tuyến kênh	Chiều dài (km)	Định mức (công/năm)
A	Kênh do tỉnh quản lý	94	1.545,03	9.370,4
1	Vùng phía bắc kênh Đồng Tiến	33	652,03	4.142,2
2	Vùng phía nam kênh Đồng Tiến	27	506,05	2.985,4
3	Vùng giữa 2 sông	34	386,95	2.242,7

TT	Kênh, rạch và các đơn vị quản lý	Số tuyến kênh	Chiều dài (km)	Định mức (công/năm)
B	Kênh, rạch do cấp huyện quản lý	862	2.764,27	10.200,3
1	Huyện Hồng Ngự	11	55,91	198,3
2	Thành phố Hồng Ngự	12	42,09	163,1
3	Huyện Tân Hồng	16	48,15	182,8
4	Huyện Tam Nông	51	208,55	756,9
5	Huyện Thanh Bình	44	189,09	687,9
6	Thành phố Cao Lãnh	52	123,89	461,8
7	Huyện Cao Lãnh	95	391,15	1.400,3
8	Huyện Tháp Mười	117	524,90	2.078,1
9	Huyện Lấp Vò	112	345,00	1.244,6
10	Huyện Lai Vung	111	353,20	1.352,3
11	Huyện Châu Thành	201	395,90	1.369,3
12	Thành phố Sa Đéc	40	86,45	304,9
C	Cộng cả Tỉnh	956	4.261,30	19.570,7

GHI CHÚ: Số tuyến kênh và chiều dài kênh vùng bắc và nam Đồng Tiến bao gồm cả 3 tuyến kè ô bao độc lập. Chi tiết cho từng tuyến kênh tham khảo Hồ sơ, Báo cáo xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Định mức lao động trực tiếp quản lý, vận hành công

a) Thành phần công việc: Thực hiện kiểm tra, quan trắc nhằm đánh giá hiện trạng và lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa trước và sau vụ sản xuất. Vệ sinh công nghiệp, tra dầu, mỡ vào máy đóng mở, palang; thao tác đóng, mở bảo đảm trơn tru... theo định mức vật tư, nhiên liệu được cấp. Vận hành thử đóng, mở cống.

b) Sản phẩm của định mức: Đảm bảo hệ thống cống vận hành tốt, hiệu quả, giảm sức lao động và bảo đảm an toàn của người dân trực tiếp vận hành trong điều kiện thời tiết bình thường.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, khai thác công trình cống hở và cống ngầm thuộc nhóm I, cấp bậc 3,0/7 quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH áp dụng nhóm I và Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT.

d) Bảng định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành:

Phân loại cống hở theo bề rộng cống	Định mức (công/vụ, năm)			
	Đông xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
Cống có bề rộng dưới 1,5m	1,50	1,50	1,50	4,50

Phân loại công hờ theo bề rộng cống	Định mức (công/vụ,năm)			
	Đông xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
Cống có bề rộng từ 2,0 đến dưới 3,0m	1,81	1,81	1,81	5,44
Cống có bề rộng từ 3,0 đến dưới 4,0m	1,88	1,88	1,88	5,63
Cống có bề rộng từ 4,0 đến dưới 5,0m	2,81	2,81	2,81	8,44
Cống có bề rộng từ 5,0 đến dưới 6,0m	2,91	2,91	2,91	8,72
Cống có bề rộng từ 6,0 đến dưới 9,0m	4,50	4,50	4,50	13,50
Cống có bề rộng từ 9,0m	4,75	4,75	4,75	14,25
Định mức lao động trực tiếp quản lý, cập nhật hiện trạng, bảo toàn 1 cống ngầm Mùa khô: 0,25 công/cống; Mùa mưa: 0,50 công/cống; Cả năm: 0,75 công/cống.				

e) Bảng định mức lao động trực tiếp cho các đơn vị quản lý, công hờ và cống ngầm:

Đơn vị được phân cấp quản lý/ khu vực	Công hờ		Cống ngầm		Cộng hao phí lao động quản lý cống (công/năm)
	Số cống	công/năm	Số cống	công/năm	
Huyện Hồng Ngự	19	102,28	94	70,50	172,78
Thành phố Hồng Ngự	49	157,69	121	90,75	248,44
Huyện Tân Hồng	5	42,75	183	137,25	180,00
Huyện Tam Nông	71	692,25	421	315,75	1.008,00
Huyện Thanh Bình	30	193,88	470	352,50	546,38
Thành phố Cao Lãnh	92	852,75	47	35,25	888,00
Huyện Cao Lãnh	157	1.444,13	262	196,50	1.640,63
Huyện Tháp Mười	44	298,69	76	57,00	355,69
Huyện Lấp Vò	126	968,63	465	348,75	1.317,38
Huyện Lai Vung	170	1.254,75	299	224,25	1.479,00
Huyện Châu Thành	71	451,50	450	337,50	789,00
Thành phố Sa Đéc	58	560,25	74	55,50	615,75
Cộng	892	7.019,53	2962	2.221,50	9.241,03

GHI CHÚ: Chi tiết cho từng công tham khảo Hồ sơ, Báo cáo xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

3. Định mức lao động trực tiếp quản lý các trạm bơm

a) Thành phần công việc:

Đối với trạm bơm do cấp huyện quản lý: cập nhật đầy đủ thông tin hiện trạng trạm bơm, máy bơm, khả năng vận hành cung ứng sản phẩm dịch vụ thủy lợi của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tư nhân chủ sở hữu máy bơm nhằm để hỗ trợ kịp thời công tác chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất của huyện.

Đối với trạm bơm do cấp tỉnh quản lý: Thực hiện kiểm tra, quan trắc nhằm đánh giá hiện trạng và đề xuất kế hoạch bảo dưỡng các trạm bơm sau mỗi vụ sản xuất. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ hàng năm: Vệ sinh nhà trạm, bể hút, bể xả, rãnh cáp điện, vệ sinh công nghiệp thiết bị cơ khí, thủy lực; siết đai ốc, tra dầu mỡ vào các ổ trục, vận hành thử có tải hoặc không tải... Vận hành theo nhu cầu bơm tưới, bơm tiêu theo nhu cầu sản xuất trong các ô thủy lợi ở các địa phương. Công tác duy trì máy móc thiết bị, bảo vệ và công tác khác bảo đảm trạm bơm vận hành bình thường theo mục tiêu thiết kế.

b) Sản phẩm của định mức: Bảo đảm trạm bơm và các công trình, máy móc thiết bị thuộc trạm luôn trong trạng thái bình thường, sẵn sàng vận hành tốt trong điều kiện thời tiết bình thường và phải đảm bảo an toàn lao động theo quy định. Ghi chép, lưu trữ số liệu về vận hành, đánh giá hiện trạng, thông số kỹ thuật công trình trạm bơm và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước theo yêu cầu.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, khai thác trạm bơm để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT. Cụ thể là:

Trạm bơm vừa do cấp tỉnh quản lý: Nhóm I, cấp bậc 4/7.

Trạm bơm do cấp huyện quản lý: Nhóm I, cấp bậc 3/7.

d) Bảng định mức lao động trực tiếp quản lý, vận hành trạm bơm do cấp tỉnh quản lý

TT	Tên công trình và nội dung / hạng mục công việc chính	Số máy	Hao phí lao động (công/vụ, năm)			
			Đông xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
I	Vùng phía bắc kênh Đồng Tiến		417,0	525,0	693,0	1635,0
1	Trạm bơm Bảy Ngòi, loại động cơ điện 55kWh, 3600m ³ /h	2	143,0	203,0	235,0	581,0
2	Trạm bơm thông minh Kho Bể, loại động cơ điện 55kWh, 3600m ³ /h	2	139,0	163,0	231,0	533,0
3	Trạm bơm thông minh Đồng Tiến, loại động cơ điện 55kWh, 3600m ³ /h	2	135,0	159,0	227,0	521,0

TT	Tên công trình và nội dung / hạng mục công việc chính	Số máy	Hao phí lao động (công/vụ, năm)			
			Đông xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
II	Vùng phía nam kênh Đồng Tiến					
1	Trạm bơm thông minh Đường nước Ủy ban, loại động cơ điện 55kWh, 3600m ³ /h	2	135,0	163,0	227,0	525,0
2	Trạm bơm Tân Thới loại động cơ điện 45kWh	2	86,75	86,75	186,75	360,25
3	Trạm bơm Tân Hưng loại động cơ 37,5kWh	2	66,00	86,00	146,00	290,00
4	Trạm bơm Mương Chùa loại động cơ 37,5kWh	2	66,00	86,00	146,00	298,00
5	Trạm bơm Mương Khai loại động cơ 37,5kWh	4	89,25	77,25	186,25	355,75
III	Vùng giữa hai sông không có trạm bơm do cấp tỉnh quản lý					

đ) Bảng định mức lao động trực tiếp quản lý, vận hành trạm bơm do cấp huyện quản lý

TT	Loại bơm //lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h; //và đường kính ống bơm (mm)	Hao phí lao động (công/vụ, năm)				
		Số trạm	Đông Xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
I	Huyện Hồng Ngự	105	104,25	104,25	104,25	312,75
1	Loại máy 250, 300 (200mm) Công suất động cơ 10,0kWh	6	3,00	3,00	3,00	9,00
2	Loại máy 400 (210mm), Công suất động cơ 12,2kWh	3	1,50	1,50	1,50	4,50
3	Loại máy từ 540 - 600 (250mm), Công suất động cơ 55,0kWh	25	12,50	12,50	12,50	37,50
4	Loại máy 750, 800 (300mm), Công suất động cơ 19,5kWh	3	1,50	1,50	1,50	4,50
5	Loại máy 1000 (315mm), Công suất động cơ 22,5kWh	21	21,00	21,00	21,00	63,00
6	Loại máy 1400, 1500 (370mm), Công suất động cơ 27,7kWh	27	33,75	33,75	33,75	101,25

TT	Loại bơm //lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h; //và đường kính ống bơm (mm)	Hao phí lao động (công/vụ, năm)				
		Số trạm	Đông Xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
7	Loại máy 1600, 1700 (420mm), Công suất động cơ 30,0kWh	4	5,00	5,00	5,00	15,00
8	Loại máy 1800, 2000 (450mm), Công suất động cơ 33,0kWh	10	12,50	12,50	12,50	37,50
9	Loại máy 2400 (450mm), Công suất động cơ 37,5kWh	1	1,50	1,50	1,50	4,50
10	Loại máy 3600 (570mm), Công suất động cơ 55,0kWh	1	2,00	2,00	2,00	6,00
11	Loại máy 4000 (620mm), Công suất động cơ 62,0kWh	1	2,00	2,00	2,00	6,00
12	Loại máy 4500 (620mm) Công suất động cơ 62,0kWh	1	2,00	2,00	2,00	6,00
13	Loại máy 5700 (700mm), Công suất động cơ 75,0kWh	1	2,50	2,50	2,50	7,50
14	Loại máy 8500 (1100mm), Công suất động cơ 150kWh	1	3,50	3,50	3,50	10,50
II	Thành phố Hồng Ngự	55	57,00	57,00	57,00	171,00
1	Loại máy 750, 800 (300mm), Công suất động cơ 19,5kWh	15	7,50	7,50	7,50	22,50
2	Loại máy 1000 (315mm), Công suất động cơ 22,5kWh	3	3,00	3,00	3,00	9,00
3	Loại máy 1200, 1250 (350mm), Công suất động cơ 25,5kWh	1	1,00	1,00	1,00	3,00
4	Loại máy 1400, 1500 (370mm), Công suất động cơ 27,7kWh	12	15,00	15,00	15,00	45,00
5	Loại máy 1600, 1700 (420mm), Công suất động cơ 30,0kWh	3	3,75	3,75	3,75	11,25
6	Loại máy 1800, 2000 (450mm), Công suất động cơ 33,0kWh	20	25,00	25,00	25,00	75,00
7	Loại máy 3000 (520mm), Công suất động cơ 45,0kWh	1	1,75	1,75	1,75	5,25

TT	Loại bơm //lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h; //và đường kính ống bơm (mm)	Hao phí lao động (công/vụ, năm)				
		Số trạm	Đông Xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
III	Huyện Tân Hồng	155	155,00	155,00	155,00	465,00
1	Loại máy 1000 (315mm), Công suất động cơ 22,5kWh	148	148,00	148,00	148,00	444,00
2	loại máy 1200, 1250 (350mm), Công suất động cơ 25,5kWh	7	7,00	7,00	7,00	21,00
IV	Huyện Tam Nông	190	116,00	116,00	116,00	348,00
1	Loại máy từ 540 - 600 (250mm), Công suất động cơ 55,0kWh	18	9,00	9,00	9,00	27,00
2	Loại máy 750, 800 (300mm), Công suất động cơ 19,5kWh	134	67,00	67,00	67,00	201,00
3	loại máy 1200, 1250 (350mm), Công suất động cơ 25,5kWh	32	32,00	32,00	32,00	96,00
4	Loại máy 1400, 1500 (370mm), Công suất động cơ 27,7kWh	2	2,50	2,50	2,50	7,50
5	Loại máy 1800, 2000 (450mm), Công suất động cơ 33,0kWh	2	2,50	2,50	2,50	7,50
6	Loại máy 2400 (450mm), Công suất động cơ 37,5kWh	2	3,00	3,00	3,00	9,00
V	Huyện Thanh Bình	324	276,25	276,25	276,25	828,75
1	Loại máy 120 (150mm), Công suất động cơ 5,5kWh	5	2,50	2,50	2,50	7,50
2	Loại máy 250, 300 (200mm) Công suất động cơ 10,0kWh	5	2,50	2,50	2,50	7,50
3	Loại máy từ 540 - 600 (250mm), Công suất động cơ 15,0kWh	73	36,50	36,50	36,50	109,50
4	Loại máy 750, 800 (300mm), Công suất động cơ 19,5kWh	22	11,00	11,00	11,00	33,00
5	Loại máy 1000 (315mm), Công suất động cơ 22,5kWh	13	13,00	13,00	13,00	39,00
6	loại máy 1200, 1250 (350mm), Công suất động cơ 25,5kWh	195	195,00	195,00	195,00	585,00
7	Loại máy 1400, 1500 (370mm), Công suất động cơ 27,7kWh	9	11,25	11,25	11,25	33,75

TT	Loại bơm // lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h; // và đường kính ống bơm (mm)	Hao phí lao động (công/vụ, năm)				
		Số trạm	Đông Xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
8	Loại máy 4500 (620mm), Công suất động cơ 75,0kWh	1	2,00	2,00	2,00	6,00
9	Loại máy 6200 (1000mm), Công suất động cơ 90,0kWh	1	2,50	2,50	2,50	7,50
VI	Thành phố Cao Lãnh	20	18,00	18,00	18,00	54,00
1	Loại máy từ 540 - 600 (250mm), Công suất động cơ 15,0kWh	4	2,00	2,00	2,00	6,00
2	Loại máy 1000 (315mm), Công suất động cơ 22,5kWh	12	12,00	12,00	12,00	36,00
3	Loại máy 1200, 1250 (350mm), Công suất động cơ 25,5kWh	4	4,00	4,00	4,00	12,00
VII	Huyện Cao Lãnh	151	127,50	127,50	127,50	382,50
1	Loại máy 250, 300 (200mm) Công suất động cơ 10,0kWh	4	2,00	2,00	2,00	6,00
2	Loại máy từ 500-540-600 (250mm), Công suất động cơ 55,0kWh	43	21,50	21,50	21,50	64,50
3	Loại máy 1200, 1250 (350mm), Công suất động cơ 25,5kWh	104	104,00	104,00	104,00	312,00
VIII	Huyện Tháp Mười	131	161,00	161,00	161,00	483,00
1	Loại máy 750, 800 (300mm), Công suất động cơ 19,5kWh	2	1,00	1,00	1,00	3,00
2	Loại máy 1000 (315mm), Công suất động cơ 22,5kWh	3	3,00	3,00	3,00	9,00
3	Loại máy 1200, 1250 (350mm), Công suất động cơ 25,5kWh	2	2,00	2,00	2,00	6,00
4	Loại máy 1400, 1500 (370mm), Công suất động cơ 27,7kWh	66	82,50	82,50	82,50	247,50
5	Loại máy 1600, 1700 (420mm), Công suất động cơ 30,0kWh	2	2,50	2,50	2,50	7,50
6	Loại máy 1800, 2000 (450mm), Công suất động cơ 33,0kWh	56	70,00	70,00	70,00	210,00

TT	Loại bơm // lưu lượng bơm ở cột nước thiết kế m ³ /h; // và đường kính ống bơm (mm)	Hao phí lao động (công/vụ, năm)				
		Số trạm	Đông Xuân	Hè thu	Thu đông	Cả năm
IX	Huyện Lấp Vò	113	108,25	108,25	108,25	324,75
1	Loại máy từ 500-540-600 (250mm), Công suất động cơ 55,0kWh	23	11,50	11,50	11,50	34,50
2	Loại máy 750, 800 (300mm), Công suất động cơ 19,5kWh	17	8,50	8,50	8,50	25,50
3	Loại máy 1000 (315mm), Công suất động cơ 22,5kWh	1	1,00	1,00	1,00	3,00
4	Loại máy 1200, 1250 (350mm), Công suất động cơ 25,5kWh	16	16,00	16,00	16,00	48,00
5	Loại máy 1400, 1500 (370mm), Công suất động cơ 27,7kWh	30	37,50	37,50	37,50	112,50
6	Loại máy 1600-1700 (420mm), Công suất động cơ 30,0kWh	0				
7	Loại máy 1800, 2000 (450mm), Công suất động cơ 33,0kWh	27	33,75	33,75	33,75	101,25
X	Huyện Lai Vung	29	29,00	29,00	29,00	87,00
1	Loại máy 1000 (315mm), Công suất động cơ 22,5kWh	29	29,00	29,00	29,00	87,00
XI	Huyện Châu Thành		0,50	0,50	0,50	1,50
1	Loại máy từ 500-540-600 (250mm), Công suất động cơ 55,0kWh	1	0,50	0,50	0,50	1,50
XII	Thành phố Sa Đéc	Không có trạm bơm				

4. Định mức lao động trực tiếp quản lý, bảo vệ kè

a) Thành phần công việc: Thực hiện kiểm tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng kè trước và sau mỗi mùa mưa bão (1 năm thực hiện 3 lần, mùa khô 1 lần, mùa mưa 2 lần). Quan sát tình hình rác thải, môi trường để đề xuất kế hoạch thu dọn, xử lý, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền các cấp. Đo sơ họa mặt cắt đại diện kè (3 mặt cắt/1km hoặc 1 tuyến kè, mở rộng về mỗi phía 15m) khi cần thiết. Xử lý các vấn đề phát sinh; tham gia phối hợp giải tỏa vi phạm ban đầu và thực hiện các công việc khác (nếu có). Công tác phối hợp tuần tra, bảo vệ, theo dõi hiện trạng kè: quan sát đỉnh kè, tường kè, chân kè và ghi chép tình hình sóng, gió tác động vào tuyến kè; phát hiện, nhắc nhở, tuyên truyền và xử lý vi phạm, lập biên bản, sơ họa tình trạng vi phạm (nếu có).

b) Sản phẩm công tác định mức: Các thông tin về hiện trạng, thông số kỹ thuật các tuyến kè được thống kê đầy đủ, lưu trữ và cập nhật, đánh giá tổng thể hệ thống kè 1 năm 2 lần. Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước theo yêu cầu.

c) Cấp bậc công lao động quản lý, bảo vệ công trình kè thuộc Nhóm I, cấp bậc 3,5/7 quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT.

d) Bảng định mức lao động trực tiếp tính cho 1km kè:

TT	Loại kè và nội dung công tác	Đơn vị tính	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
I.	Công trình kè do cấp tỉnh quản lý		12,75	21,00	33,75
1	Kiểm tra, quan trắc đánh giá hiện trạng kè sau mỗi mùa mưa bão	công/1 km	3,00	6,00	9,00
2	Bảo dưỡng, tu sửa biển báo, biển cấm xâm phạm, cắm chặt cây bảo vệ công trình kè, xử lý các vấn đề phát sinh	công/1 km	3,75	7,50	11,25
3	Công tác bảo vệ, theo dõi hiện trạng kè	công/1 km	6,00	7,50	13,50
II.	Công trình kè do cấp huyện quản lý		8,50	14,00	22,50
1	Kiểm tra, quan trắc đánh giá hiện trạng kè sau mỗi mùa mưa bão	công/1 km	2,00	4,00	6,00
2	Bảo dưỡng, tu sửa biển báo, biển cấm xâm phạm, cắm chặt cây bảo vệ công trình kè, xử lý các vấn đề phát sinh	công/1 km	2,50	5,00	7,50
3	Công tác bảo vệ, theo dõi hiện trạng kè	công/1 km	4,00	5,00	9,00

đ) Bảng định mức lao động trực tiếp quản lý, bảo vệ tính cho các tuyến kè và khu vực, đơn vị quản lý

TT	Tên công trình, tuyến kè/ vị trí, khu vực	Chiều dài (m)	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
A	Kè cấp tỉnh quản lý	70.257	895,77	1.475,39	2.371,16
I	Vùng phía bắc kênh Đồng Tiến	29.087	370,86	610,82	981,68
1	Kè chống xói lở bờ sông tiền thị trấn Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp	3.450	43,99	72,45	116,44

TT	Tên công trình, tuyến kè/ vị trí, khu vực	Chiều dài (m)	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
2	Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	4.065	51,83	85,37	137,19
3	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (khu vực xã Long Thuận và Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự) (giai đoạn 2)	1.121	14,29	23,54	37,83
4	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	4.100	52,28	86,10	138,38
5	Dự án xử lý sạt lở sông, suối biên giới Việt Nam - Campuchia (Kè các Đồn Biên phòng)	1.100	14,03	23,10	37,13
6	Kè khắc phục sạt lở tại 2 Đồn Biên phòng Thông Bình và Đồn 905	609	7,76	12,79	20,55
7	Kè khắc phục sạt lở tại 2 Đồn Biên phòng Ba Nguyên và Mộc Rá	410	5,23	8,61	13,84
8	Dự án kè khắc phục sạt lở tại 2 Đồn Biên phòng Cả Xiêm và Á Đôn	832	10,61	17,47	28,08
9	Kè chống sạt lở và trồng cây bảo vệ đường tuần tra biên giới (giai đoạn 2)	11.340	144,59	238,14	382,73
10	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ khu dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (khu vực xã Long Thuận và Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự).	1.121	14,29	23,54	37,83
11	Xử lý, khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Sở Thượng, huyện Hồng Ngự	225	2,87	4,73	7,59
11	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (khu vực xã Long Thuận và Phú Thuận A) huyện Hồng Ngự	714	9,10	14,99	24,10

TT	Tên công trình, tuyến kè/ vị trí, khu vực	Chiều dài (m)	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
II	Vùng phía nam kênh Đồng Tiến	24.310	309,95	510,51	820,46
1	Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực chợ Bình Thành, huyện Thanh Bình	850	10,84	17,85	28,69
2	Kè Bình Thành đến vàm Phong Mỹ sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	1.800	22,95	37,80	60,75
3	Xử lý sạt lở khẩn cấp trên địa bàn xã Bình Thành, huyện Thanh Bình (giai đoạn 1)	600	7,65	12,60	20,25
4	Kè Hồ Cự, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1.500	19,13	31,50	50,63
5	Công trình khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Tiền khu vực phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	150	1,91	3,15	5,06
6	Xử lý khẩn cấp khắc phục sạt lở bờ sông Tiền, khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 1)	650	8,29	13,65	21,94
7	Kè bờ từ đoạn kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	2.400	30,60	50,40	81,00
8	Kè Hồ Cự, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (nối dài hạ lưu)	2.700	34,43	56,70	91,13
9	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	5.900	75,23	123,90	199,13
10	Kè Hồ Cự, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (từ đoạn nối dài đến cầu Cao Lãnh)	2.200	28,05	46,20	74,25
11	Dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 2)	3.200	40,80	67,20	108,00
12	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền đoạn từ cầu Cao Lãnh đến vàm Long Hồi,	2.100	26,78	44,10	70,88

TT	Tên công trình, tuyến kè/ vị trí, khu vực	Chiều dài (m)	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
	thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp				
13	Xử lý khẩn cấp khắc phục các hố xoáy mới phát sinh giáp chân kè chợ Bình Thành, huyện Thanh Bình	260	3,32	5,46	8,78
II	Vùng giữa hai sông Tiền - sông Hậu	16.860	214,96	354,06	569,02
1	Dự án kè bảo vệ bờ sông Tiền tại thành phố Sa Đéc - giai đoạn cấp bách	920	11,73	19,32	31,05
2	Dự án kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực thành phố Sa Đéc (giai đoạn II)	2.068	26,37	43,43	69,80
3	Khắc phục sạt lở bờ sông Tiền thuộc địa phận xã An Hiệp, huyện Châu Thành	4.547	57,97	95,48	153,45
4	Kè chống xói lở bờ sông Tiền xã Mỹ An Hưng B huyện Lấp Vò	1.900	24,23	39,90	64,13
5	Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực thành phố Sa Đéc (giai đoạn III)	1.810	23,08	38,01	61,09
6	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	1.810	23,08	38,01	61,09
7	Xử lý khẩn cấp khắc phục sạt lở bờ sông Tiền, khu vực ấp Tân Thuận A, xã Tân Mỹ huyện Lấp Vò	51	0,65	1,08	1,73
8	Dự án Xử lý cấp bách sạt lở sông Tiền khu vực xã Tân Mỹ, Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò	2.200	28,05	46,20	74,25
9	Kè chống xói lở tuyến kênh Xáng Lấp Vò	1.313	16,74	27,57	44,31
10	Xây dựng công trình khắc phục sạt lở bờ kênh rạch Nha Môn (đoạn từ cầu Lò Heo đến đình Tân Nhuận Đông) (KÈ XỬ LÝ KHẨN CẤP)	241	3,07	5,06	8,12
B	Kè cấp huyện quản lý	38.512	327,35	539,17	866,52
1	Huyện Hồng Ngự	14.210	120,79	198,94	319,73

TT	Tên công trình, tuyến kè/ vị trí, khu vực	Chiều dài (m)	Định mức lao động (công)		
			Mùa khô	Mùa mưa	Cả năm
2	Thành phố Hồng Ngự	12.544	106,62	175,62	282,24
3	Huyện Tân Hồng	2.900	24,65	40,60	65,25
4	Huyện Tam Nông	1.415	12,03	19,81	31,84
5	Huyện Thanh Bình	0	0,00	0,00	0,00
6	Thành phố Cao Lãnh	3.740	31,79	52,36	84,15
7	Huyện Cao Lãnh	3.213	27,31	44,98	72,29
8	Huyện Tháp Mười	0	0,00	0,00	0,00
9	Huyện Lấp Vò	0	0,00	0,00	0,00
10	Huyện Lai Vung	0	0,00	0,00	0,00
11	Huyện Châu Thành	490	4,17	6,86	11,03
12	Thành phố Sa Đéc	0	0,00	0,00	0,00

5. Bảng định mức chi tiết vật tư, nhiên liệu, điện vận hành cho các công trình

TT	Đơn vị quản lý/ tên công, trạm bơm	Số lượng	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Dầu Diesel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Điện vận hành công (kWh/năm)
A	Công trình do cấp tỉnh quản lý						
I	Vùng phía bắc kênh Đồng Tiến						
1	Cổng thượng lưu và hạ lưu trạm bơm Bảy Ngôi	2	2,90	2,40	7,20	2,00	648,00
2	Cổng thượng lưu và hạ lưu trạm bơm Kho bẻ	2	2,90	2,40	7,20	2,00	605,24
3	Cổng thượng lưu và hạ lưu trạm bơm Đồng Tiến	2	2,90	2,40	7,20	2,00	388,80
4	Trạm bơm Bảy Ngôi	2	81,75	246,00	27,00	98,00	
5	Trạm bơm thông minh Kho Bẻ	2	76,35	229,76	25,22	91,53	
6	Trạm bơm thông minh Đồng Tiến	2	49,05	147,60	16,20	58,80	

TT	Đơn vị quản lý/ tên cống, trạm bơm	Số lượng	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Dầu Diezel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Điện vận hành cống (kWh/năm)
II	Vùng phía nam kênh Đồng Tiến						
1	Cống thượng lưu và hạ lưu trạm bơm đường nước ủy ban	2	2,90	2,40	7,20	2,00	518,40
2	Cống trạm bơm tiêu Tân Thới	1	1,45	1,20	3,60	1,00	110,65
3	Cống trạm bơm tiêu Tân Hưng	1	1,45	1,20	3,60	1,00	21,44
4	Cống trạm bơm tiêu Mương Chùa	1	1,45	1,20	3,60	1,00	25,73
5	Cống trạm bơm tiêu Mương Khai	1	1,45	1,20	3,60	1,00	126,00
6	Trạm bơm thông minh Đường nước Ủy ban	2	65,40	196,80	21,60	78,40	
7	Trạm bơm Tân Thới	2	123,63	371,52	40,42	147,92	
8	Trạm bơm Tân Hưng	2	23,96	72,00	7,83	28,67	
9	Trạm bơm Mương Chùa	2	28,75	86,40	9,40	34,40	
10	Trạm bơm Mương Khai	4	147,63	740,38	149,84	236,02	
II	Vùng giữa hai sông						
B	Công trình do cấp huyện quản lý						
I	Huyện Hồng Ngự	19	27,55	22,80	68,40	19,00	
1	Cống có $B < 1,5\text{m}$	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Cống có $1,5 \leq B < 2,0\text{m}$	1	1,45	1,20	3,60	1,00	
3	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	11	15,95	13,20	39,60	11,00	
4	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	6	8,70	7,20	21,60	6,00	
5	Cống có $4,0 \leq B < 5,0\text{m}$	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
6	Cống có $5,0 \leq B < 6,0\text{m}$	1	1,45	1,20	3,60	1,00	
7	Cống có $6,0 \leq B < 9,0\text{m}$	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
II	TP Hồng Ngự	49	71,05	58,80	176,40	49,00	
1	Cống có $B < 1,5\text{m}$	17	24,65	20,40	61,20	17,00	

TT	Đơn vị quản lý/ tên cống, trạm bơm	Số lượng	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Dầu Diezel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Điện vận hành cống (kWh/năm)
2	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	26	37,70	31,20	93,60	26,00	
3	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	3	4,35	3,60	10,80	3,00	
4	Cống có $4,0 \leq B < 5,0\text{m}$	2	2,90	2,40	7,20	2,00	
5	Cống có $5,0 \leq B < 6,0\text{m}$	1	1,45	1,20	3,60	1,00	
III	Huyện Tân Hồng	5	7,25	7,60	18,80	7,00	
1	Cống có $1,5 \leq B < 2,0\text{m}$	1	1,45	1,20	3,60	1,00	
2	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	2	2,90	2,40	7,20	2,00	
3	Cống có $6,0 \leq B < 9,0\text{m}$	2	2,90	4,00	8,00	4,00	
IV	Huyện Tam Nông		102,95	85,20	255,60	71,00	
1	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	71	102,95	85,20	255,60	71,00	
V	Huyện Thanh Bình	30	43,50	36,00	108,00	30,00	
1	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	2	2,90	2,40	7,20	2,00	
2	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	22	31,90	26,40	79,20	22,00	
3	Cống có $4,0 \leq B < 5,0\text{m}$	6	8,70	7,20	21,60	6,00	
4	Cống có $6,0 \leq B < 9,0\text{m}$	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
VI	TP Cao Lãnh	92	133,40	112,00	332,00	94,00	
1	Cống có $B < 1,5\text{m}$	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Cống có $1,5 \leq B < 2,0\text{m}$	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	84	121,80	100,80	302,40	84,00	
4	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	6	8,70	7,20	21,60	6,00	
5	Cống có $6,0 \leq B < 9,0\text{m}$	2	2,90	4,00	8,00	4,00	
VII	Huyện Cao Lãnh	157	227,65	188,40	565,20	157,00	
1	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	136	197,20	163,20	489,60	136,00	
2	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	21	30,45	25,20	75,60	21,00	
VII I	Huyện Tháp Mười	44	63,80	55,20	159,60	47,00	
1	Cống có $B < 1,5\text{m}$	1	1,45	1,20	3,60	1,00	
2	Cống có $1,5 \leq B < 2,0\text{m}$	3	4,35	3,60	10,80	3,00	

TT	Đơn vị quản lý/ tên cống, trạm bơm	Số lượng	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Dầu Diezel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Điện vận hành cống (kWh/năm)
3	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	32	46,40	38,40	115,20	32,00	
4	Cống có $4,0 \leq B < 5,0\text{m}$	5	7,25	6,00	18,00	5,00	
5	Cống có $6,0 \leq B < 9,0\text{m}$	3	4,35	6,00	12,00	6,00	
IX	Huyện Lấp Vò	126	182,70	151,20	453,60	126,00	
1	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	63	91,35	75,60	226,80	63,00	
2	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	63	91,35	75,60	226,80	63,00	
X	Huyện Lai Vung	170	246,50	204,00	612,00	170,00	
1	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	41	59,45	49,20	147,60	41,00	
2	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	83	120,35	99,60	298,80	83,00	
3	Cống có $4,0 \leq B < 5,0\text{m}$	46	66,70	55,20	165,60	46,00	
XI	Huyện Châu Thành	71	102,95	85,20	255,60	71,00	
1	Cống có $1,5 \leq B < 2,0\text{m}$	1	1,45	1,20	3,60	1,00	
2	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	14	20,30	16,80	50,40	14,00	
3	Cống có $3,0 \leq B < 4,0\text{m}$	56	81,20	67,20	201,60	56,00	
XII	TP Sa Đéc	58	84,10	69,60	208,80	58,00	
1	Cống có $2,0 \leq B < 3,0\text{m}$	54	78,30	64,80	194,40	54,00	
2	Cống có $4,0 \leq B < 5,0\text{m}$	4	5,80	4,80	14,40	4,00	

6. Bảng định mức công tác vớt bèo, rác trên kênh, rạch tỉnh Đồng Tháp

a) Thành phần công việc:

Mã định mức vớt bèo, rác bằng thủ công mã hiệu (ĐT1): Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công. Nhân công dùng thuyền, sào, dây thừng đưa rong, bèo, rác hữu cơ, vật cản vào sát mái bờ, dùng liềm, dao quắm cắt,... đưa lên bờ. Nhân công thu gom rong, bèo, rác hữu cơ, vật cản trên mặt nước, mái, bờ vun thành đống nhỏ và vận chuyển về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 30m bằng thủ công. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Mã định mức vớt bèo bằng máy kết hợp thủ công mã hiệu (DDT2 và ĐT3): Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công. Máy đào đứng trên bờ, hoặc trên sà lan kết hợp nhân công dùng thuyền, sào, dây thừng để đưa rong, bèo, rác hữu cơ, vật cản vào bờ và xúc lên bờ. Thu gom rong, bèo, rác hữu cơ, vật cản đã được vớt lên bờ vun thành đống nhỏ và vận chuyển về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 30m. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

b) Bảng định mức:

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
ĐT1	Vớt rong, bèo, rác hữu cơ, vật cản trên kênh, công trình đầu mối bằng thủ công	- Nhân công 3,5/7 - Khác công cụ, dụng cụ cầm tay như dây thừng, dao, liềm, cuốc, cào.....	công/ 100m ² % chi phí nhân công	0,81 10%
DT2	Vớt rong, bèo, rác hữu cơ, vật cản trên kênh, công trình đầu mối bằng máy đào 0,8m ³ đứng trên bờ kết hợp thủ công	- Nhân công 3,5/7	công/ 100m ²	0,18
		- Máy thi công + Máy đào bánh xích gầu không quá 0,8m ³	ca/ 100m ²	0,041
		- Khác công cụ, dụng cụ cầm tay như dây thừng, dao, liềm, cuốc, cào.....	% chi phí nhân công và máy thi công	5%
DT3	Vớt rong, bèo, rác hữu cơ, vật cản trên kênh, công trình đầu mối bằng máy đào 1,25m ³ đứng trên sà lan kết hợp thủ công	- Nhân công 3,5/7	công/ 100m ²	0,13
		- Máy thi công: + Máy đào bánh xích gầu không quá 1,25m ³	ca/ 100m ²	0,032
		+ Sà Lan 100 tấn - Khác công cụ, dụng cụ cầm tay như dây thừng, dao, liềm, cuốc, cào.....	ca/ 100m ² % chi phí nhân công và máy thi công	0,032 5%

c) Điều kiện áp dụng:

Trường hợp bèo, rác tự phát triển thành từng mảng, đặc mặt nước hệ số điều chỉnh định mức $K = 1$.

Trường hợp bèo, rác do dòng nước di chuyển đọng lại trên mặt nước kênh, trước hoặc sau cống áp dụng hệ số điều chỉnh định mức $K = 0,8$.

Chương III**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC****Điều 10. Một số hướng dẫn khác khi áp dụng định mức**

1. Định mức được xây dựng với số lượng công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh. Khi có phát sinh công trình thủy lợi xây dựng mới thì tham khảo các định mức chi tiết công trình tương tự ban hành như trên hoặc Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT để xác định số lượng, khối lượng hao phí, chi phí tăng thêm.

2. Việc bố trí các lao động định mức phải bảo đảm trình độ quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi và các quy định khác có liên quan. Định mức chi tiết có thể được sử dụng để đấu thầu, thuê khoán tổ chức, cá

nhân tham gia hoạt động quản lý, vận hành, khai thác, trông coi và bảo vệ các công trình thủy lợi.

3. Các bảng định mức chi tiết có thể dùng để thuê khoán vận hành, bảo vệ công trình cho các đối tượng là tổ chức hoặc cá nhân tham gia hoạt động khai thác công trình thủy lợi.

4. Các điều kiện áp dụng và các công việc chưa có trong định mức được lập dự toán riêng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, địa phương, đơn vị, cá nhân liên quan triển khai thực hiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Tỉnh.

b) Nghiên cứu, đề xuất phương án tổ chức và phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi, các văn bản hướng dẫn Luật Thủy lợi và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn Tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Bố trí, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý, nâng cao năng suất lao động quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Đẩy mạnh công tác giao khoán sản phẩm, tăng cường thuê khoán lao động thời vụ, giảm định biên lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Khuyến khích các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các loại cây trồng để giảm mức tưới, giảm chi phí năng lượng.

c) Áp dụng các định mức linh hoạt theo tình hình thực tế, phù hợp với chế độ, chính sách hiện hành đảm bảo phát huy, nâng cao hiệu quả, tuổi thọ công trình thủy lợi. Thực hiện công tác quản lý, vận hành công trình theo đúng tiêu chuẩn quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhằm nâng cao tuổi thọ và hiệu quả hoạt động của công trình.

3. Các sở, ban, ngành, đơn vị, cá nhân liên quan

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng và áp dụng trong điều kiện thời tiết bình thường. Trường hợp xảy ra thiên tai, các đơn vị, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung chi phí theo đúng quy định.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương, đơn vị, cá nhân tổ chức thực hiện có hiệu quả định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Tỉnh.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình áp dụng, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung, các cơ quan, đơn vị liên quan kịp thời báo cáo, đề xuất về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.